

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
DẦU KHÍ

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN DẦU KHÍ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=Quận Hoàn Kiếm, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DẦU
KHÍ,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0102095561
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2025.03.29
13:32:49+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2024.4.0

4105

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-50
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-50

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Việt Hà	Ủy viên
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Bà Phan Quỳnh Nga	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phan Quỳnh Nga	Giám đốc	
Bà Lưu Thị Việt Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/09/2024
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 19/03/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị An	Trưởng ban
Ông Bùi Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Anh Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Phan Quỳnh Nga - Giám đốc được Ông Nguyễn Anh Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Giấy ủy quyền số 39/UQ-NDD-CKDK ngày 03/12/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu khí.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 5 - "Các loại tài sản tài chính" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2024, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư với giá trị sổ sách là 141,5 tỷ đồng, chiếm trên 20% vốn chủ sở hữu, phát sinh từ năm 2012 trở về trước và không phát sinh đầu tư thêm đến thời điểm hiện tại. Công ty đã thực hiện trích dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán với giá trị lũy kế đến 31/12/2024 là 63,5 tỷ đồng, thanh lý một số khoản đầu tư không có hiệu quả và đang nỗ lực thực hiện các biện pháp nhằm đưa tỷ lệ sở hữu các tài sản tài chính này về đúng quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của Chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.554.954.970.038	2.219.902.251.373
110	I. Tài sản tài chính		2.457.067.313.017	2.157.034.677.769
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	476.646.044.128	353.654.864.680
111.1	1.1 Tiền		326.646.044.128	353.654.864.680
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	181.917.356.859	114.139.692.385
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	611.019.178.082	634.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	1.018.033.032.249	877.785.976.326
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	141.599.984.323	146.594.244.123
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(63.508.096.704)	(67.435.363.841)
117	7. Các khoản phải thu	7	87.765.014.623	94.618.905.222
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		64.731.573.080	66.292.346.074
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		23.033.441.543	28.326.559.148
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		13.749.840.719	11.247.101.749
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9.283.600.824	17.079.457.399
118	8. Trả trước cho người bán		1.326.639.980	1.509.056.890
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	7.790.563.815	7.464.790.695
122	10. Các khoản phải thu khác	7	10.276.192.915	10.501.108.542
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15.798.597.253)	(15.798.597.253)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		97.887.657.021	62.867.573.604
131	1. Tạm ứng		148.953.560	126.953.560
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.717.203.461	2.252.690.044
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	95.021.500.000	60.487.930.000
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		209.000.000	209.000.000
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209.000.000)	(209.000.000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.678.724.692	34.243.141.681
220	II. Tài sản cố định		11.318.566.503	8.700.219.414
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.889.739.754	3.513.926.008
222	- Nguyên giá		36.229.105.021	27.630.859.021
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.339.365.267)	(24.116.933.013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.428.826.749	5.186.293.406
228	- Nguyên giá		34.164.198.554	33.249.140.035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.735.371.805)	(28.062.846.629)
250	V. Tài sản dài hạn khác		32.360.158.189	25.542.922.267
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1.940.511.160	1.975.879.250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.218.880.197	2.737.845.522
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	21.200.766.832	20.829.197.495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.598.633.694.730	2.254.145.393.054

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.890.976.789.478	1.571.392.750.715
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.820.976.870.905	1.521.292.277.973
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.566.489.645.946	1.328.338.083.274
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.566.489.645.946	1.328.338.083.274
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	-	24.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	2.635.213.823	1.766.086.943
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.159.017.562	1.503.365.728
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		663.431.488	2.310.367.520
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.406.311.527	8.631.590.976
323	7. Phải trả người lao động		883.978.211	3.756.589.343
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		425.599.121	720.800.762
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.430.501.206	12.641.744.734
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100.000.000	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	220.319.052.717	137.460.179.389
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		464.119.304	163.469.304
340	II. Nợ phải trả dài hạn		69.999.918.573	50.100.472.742
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	15	69.899.445.831	50.000.000.000
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20	90.000.000	90.000.000
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10.472.742	10.472.742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		707.656.905.252	682.752.642.339
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	707.656.905.252	682.752.642.339
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598.413.000.000	598.413.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.732.088.575	4.732.088.575
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.721.738.575	4.721.738.575
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		73.626.887.952	48.722.625.039
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		75.584.361.547	52.456.186.948
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.957.473.595)	(3.733.561.909)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.598.633.694.730	2.254.145.393.054

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại	23	-	60.901
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		59.841.300	59.841.300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		876.102	911.067
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		10	8
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		13.635.661	13.720.116
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2.443.116.403	2.323.719.674
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		2.017.368.218	1.976.706.607
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		212.781.744	156.921.147
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		191.050.852	183.544.979
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		10.673	28.521
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		21.904.916	6.518.420
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		2.550.778	1.809.402
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.547.158	809.402
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		3.620	1.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		3.043.786	6.727.468

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
026	4. Tiền gửi của khách hàng	24	175.424.977.681	329.575.787.103
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		170.979.623.393	298.031.528.583
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.445.354.288	31.544.258.520
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		3.946.759.560	31.116.090.704
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		498.594.728	428.167.816
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	175.424.977.681	329.575.787.103
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		175.047.903.558	294.371.790.898
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		377.074.123	35.203.996.205

Đỗ Thị Hải Yến
Người lậpNguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toánPhan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	80.373.238.907	83.094.360.450	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	72.382.851.363	72.286.958.927
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.b)	7.349.442.651	9.962.304.857
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.c)	640.944.893	845.096.666
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.c)	35.658.953.829	40.761.408.837
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.c)	141.539.568.415	107.803.615.783
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		500.000.000	-
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		49.540.404.339	43.628.106.624
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.895.402.154	7.412.693.934
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		10.730.352.364	9.482.289.090
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	27.d)	17.298.515.582	7.436.097.984
20		Cộng doanh thu hoạt động		343.536.435.590	299.618.572.702
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	62.952.849.172	43.604.048.296	
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	57.215.331.009	34.955.817.539
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.b)	5.573.354.337	7.888.292.604
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		164.163.826	759.938.153
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		1.072.732.863	5.439.629.312
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		2.799.311.680	17.126.228.641
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		86.354.745.341	98.497.206.238
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.686.922.758	8.096.889.003
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		6.144.048.982	9.566.975.916
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác		1.063.014.248	(458.534.565)
40		Cộng chi phí hoạt động		168.073.625.044	181.872.442.841
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 28					
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		240.755.297	59.694.396
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.955.663.328	1.928.369.930
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.196.418.625	1.988.064.326

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	29		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		139.105.365	40.605.232
52	4.2 Chi phí lãi vay		93.684.694.171	43.633.078.309
60	Cộng chi phí tài chính		93.823.799.536	43.673.683.541
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	50.087.445.225	45.474.513.977
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		33.747.984.410	30.585.996.669
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	7.1 Thu nhập khác	31	1.560.007.629	273.137.500
72	7.2 Chi phí khác	32	2.135.230.946	84.910.040
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(575.223.317)	188.227.460
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		33.172.761.093	30.774.224.129
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		31.396.672.779	28.700.211.876
92	8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.776.088.314	2.074.012.253
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	7.268.498.180	6.317.888.592
100.1	9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7.268.498.180	6.317.888.592
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		25.904.262.913	24.456.335.537
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	433	409


Đỗ Thị Hải Yến
Người lập


Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán




Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		33.172.761.093	30.774.224.129
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		99.696.721.136	53.890.481.128
03	- Khấu hao tài sản cố định		6.894.957.430	7.197.493.019
04	- Các khoản dự phòng		1.072.732.863	4.981.094.747
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	7.184.983
06	- Chi phí lãi vay		93.684.694.171	43.633.078.309
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.955.663.328)	(1.928.369.930)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		5.573.354.337	7.888.292.604
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		5.573.354.337	7.888.292.604
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(7.349.442.651)	(9.962.304.857)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(7.349.442.651)	(9.962.304.857)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(234.595.581.779)	339.744.314.959
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(66.001.576.160)	82.419.173.343
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		22.980.821.918	(6.041.512.103)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(140.247.055.923)	(126.555.516.819)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(5.740.200)	(431.290)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1.560.772.994	(66.292.346.074)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		5.293.117.605	(983.577.731)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.972.709.152)	(2.906.265.808)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		224.915.627	659.329.164
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(393.569.337)	(2.134.747.211)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		-	(1.890.571.906)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(6.945.548.092)	2.884.943.867
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.568.489.194)	-
44	- Lãi vay đã trả		(83.895.937.699)	(45.801.242.735)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(161.931.256)	(344.599.198)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(295.201.641)	(458.391.538)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		74.711.565	(3.477.106.431)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(2.872.611.132)	(1.182.211.530)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		83.828.000.208	573.185.495.959
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		315.241.195.250	344.903.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(350.438.747.160)	(61.681.010.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(103.502.187.864)	422.335.007.963

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(9.513.304.519)	(810.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.955.663.328	1.928.369.930
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(7.557.641.191)</i>	<i>1.118.369.930</i>
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		60.294.329.128.756	4.908.584.174.113
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(60.060.278.120.253)	(5.259.644.174.113)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>234.051.008.503</i>	<i>(351.060.000.000)</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		122.991.179.448	72.393.377.893
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		353.654.864.680	281.268.671.770
101.1	- Tiền		353.654.864.680	281.268.671.770
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(7.184.983)
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	476.646.044.128	353.654.864.680
103.1	- Tiền		326.646.044.128	353.654.864.680
103.2	- Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		66.996.038.416.112	14.366.019.003.537
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(50.758.338.586.088)	(13.439.231.694.889)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(16.383.955.237.292)	(975.332.739.232)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.895.402.154)	(7.412.693.934)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.707.469.607.384	3.504.118.385.103
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.707.469.607.384)	(3.504.118.385.103)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(154.150.809.422)	(55.958.124.518)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		329.575.787.103	385.533.911.621
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		329.575.787.103	385.533.911.621
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán		298.031.528.583	377.949.819.419
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31.544.258.520	7.584.092.202
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	24	175.424.977.681	329.575.787.103
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		175.424.977.681	329.575.787.103
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán		175.047.903.558	294.371.790.898
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		377.074.123	35.203.996.205



Đỗ Thị Hải Yến
Người lập



Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2023		Năm 2024			
		01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2023	31/12/2024
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150	-	-	-	-	624.576.190.150	624.576.190.150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150	-	-	-	-	26.163.190.150	26.163.190.150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.732.088.575	4.732.088.575	-	-	-	-	4.732.088.575	4.732.088.575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.721.738.575	4.721.738.575	-	-	-	-	4.721.738.575	4.721.738.575
4. Lợi nhuận chưa phân phối		25.016.289.502	48.722.625.039	24.456.335.537	750.000.000	25.904.262.913	1.000.000.000	48.722.625.039	73.626.887.952
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30.823.863.664	52.456.186.948	22.382.323.284	750.000.000	24.128.174.599	1.000.000.000	52.456.186.948	75.584.361.547
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.807.574.162)	(3.733.561.909)	2.074.012.253	-	1.776.088.314	-	(3.733.561.909)	(1.957.473.595)
TỔNG CỘNG		659.046.306.802	682.752.642.339	24.456.335.537	750.000.000	25.904.262.913	1.000.000.000	682.752.642.339	707.656.905.252

Đỗ Thị Hải Yến
Người lập

Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 151 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 153 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng G và Tầng 2 tòa nhà PVComBank Đà Nẵng, lô A2.1, đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 06 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.17 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra (giá vốn của FVTPL được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền). Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.18 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.



2.19 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.20 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	41.791.005	4.357.566.068.480
- Cổ phiếu	39.285	1.505.026.300
- Trái phiếu	41.751.720	4.356.061.042.180
Của nhà đầu tư	1.386.575.413	30.384.035.351.650
- Cổ phiếu	1.307.149.292	25.327.199.696.580
- Trái phiếu	49.757.900	5.042.829.754.100
- Chứng khoán khác	29.668.221	14.005.900.970
	1.428.366.418	34.741.601.420.130

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.879.862	2.551.454
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	204.977.906.912	186.341.503.113
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	121.665.257.354	167.310.810.113
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	-
	476.646.044.128	353.654.864.680

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 150.000.000.000VND đã được tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu upcom	16.240.722.295	14.283.248.700	17.218.631.039	13.485.069.130
Trái phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi	167.634.108.159	167.634.108.159	100.654.623.255	100.654.623.255
	183.874.830.454	181.917.356.859	117.873.254.294	114.139.692.385

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	136.699.984.323	76.161.936.848	141.694.244.123	77.165.237.326
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4.900.000.000	1.929.950.771	4.900.000.000	1.993.642.956
	141.599.984.323	78.091.887.619	146.594.244.123	79.158.880.282

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm (*)	611.019.178.082	484.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	150.000.000.000
	611.019.178.082	634.000.000.000

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,8%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	794.620.146.265	804.564.166.646
Hoạt động ứng trước tiền bán	223.412.885.984	73.221.809.680
	1.018.033.032.249	877.785.976.326

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	183.874.830.454	117.873.254.294	181.917.356.859	114.139.692.385	752.715.000	255.252.501	(2.710.188.595)	(3.988.814.410)	181.917.356.859	114.139.692.385
Chứng khoán niêm yết/Upcom	16.240.722.295	17.218.631.039	14.283.248.700	13.485.069.130	752.715.000	255.252.501	(2.710.188.595)	(3.988.814.410)	14.283.248.700	13.485.069.130
PAI	5.018.100.000	5.018.100.000	5.770.815.000	4.867.557.000	752.715.000	-	-	(150.543.000)	5.770.815.000	4.867.557.000
PAN	9.750.116.561	9.750.116.561	7.599.620.000	6.463.676.800	-	-	(2.150.496.561)	(3.286.439.761)	7.599.620.000	6.463.676.800
VPB	1.975.867	1.975.867	1.593.600	1.593.600	-	-	(382.267)	(382.267)	1.593.600	1.593.600
Các chứng khoán khác	1.470.529.867	2.448.438.611	911.220.100	2.152.241.730	-	255.252.501	(559.309.767)	(551.449.382)	911.220.100	2.152.241.730
Trái phiếu/ Chứng chỉ tiền gửi	167.634.108.159	100.654.623.255	167.634.108.159	100.654.623.255	-	-	-	-	167.634.108.159	100.654.623.255
Trái phiếu CTCP FECON	50.000.000.000	50.256.164.384	50.000.000.000	50.256.164.384	-	-	-	-	50.000.000.000	50.256.164.384
Trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát	16.205.024.059	50.398.458.871	16.205.024.059	50.398.458.871	-	-	-	-	16.205.024.059	50.398.458.871
Chứng chỉ tiền gửi	101.429.084.100	-	101.429.084.100	-	-	-	-	-	101.429.084.100	-
AFS	141.599.984.323	146.594.244.123	78.091.887.619	79.158.880.282	-	-	(63.508.096.704)	(67.435.363.841)	78.091.887.619	79.158.880.282
Cổ phiếu chưa niêm yết	136.699.984.323	141.694.244.123	76.161.936.848	77.165.237.326	-	-	(60.538.047.475)	(64.529.006.797)	76.161.936.848	77.165.237.326
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	-	5.000.000.000	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (1)	25.392.900.028	25.392.900.028	-	-	-	-	(25.392.900.028)	(25.392.900.028)	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Lĩnh Quảng Ngãi (1)	7.650.000.000	7.650.000.000	-	-	-	-	(7.650.000.000)	(7.650.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (1)	18.750.000.000	18.750.000.000	9.467.419.446	10.147.898.034	-	-	(9.282.580.554)	(8.602.101.966)	9.467.419.446	10.147.898.034
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	10.835.250.000	10.835.250.000	10.835.250.000	10.835.250.000	-	-	-	-	10.835.250.000	10.835.250.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	13.981.000.000	13.981.000.000	13.981.000.000	13.981.000.000	-	-	-	-	13.981.000.000	13.981.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (1)	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	-	-	34.000.000.000	34.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam (PVCI) (1)	16.068.000.000	16.068.000.000	7.855.433.107	8.183.995.197	-	-	(8.212.566.893)	(7.884.004.803)	7.855.433.107	8.183.995.197
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	22.834.295	17.094.095	22.834.295	17.094.095	-	-	-	-	22.834.295	17.094.095
Ủy thác đầu tư vào PVCI	4.900.000.000	4.900.000.000	1.929.950.771	1.993.642.956	-	-	(2.970.049.229)	(2.906.357.044)	1.929.950.771	1.993.642.956
	325.474.814.777	264.467.498.417	260.009.244.478	193.298.572.667	752.715.000	255.252.501	(66.218.285.299)	(71.424.178.251)	260.009.244.478	193.298.572.667

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang trực tiếp đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết trên khoản mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) với số tiền là 141,5 tỷ đồng chiếm trên 20% vốn chủ sở hữu, phát sinh từ năm 2012 trở về trước và không phát sinh đầu tư thêm đến thời điểm hiện tại. Công ty đang nỗ lực thỏa thuận với các nhà đầu tư, các cổ đông quan tâm có nhu cầu mua lại các cổ phiếu còn lại để thực hiện chuyển nhượng nhằm đưa tỷ lệ sở hữu về đúng ngưỡng quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	63.508.096.704	67.435.363.841
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao</i>	-	5.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	25.392.900.028	25.392.900.028
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi</i>	7.650.000.000	7.650.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải</i>	9.282.580.554	8.602.101.966
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam</i>	11.182.616.122	10.790.361.847
	63.508.096.704	67.435.363.841

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9.283.600.824	17.079.457.399
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn (*)	64.731.573.080	66.292.346.074
Phải thu lãi hoạt động Margin	6.620.118.508	4.117.379.538
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7.790.563.815	7.464.790.695
- <i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	376.699.994	206.026.874
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	6.371.349.931	6.491.049.931
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	1.042.513.890	767.713.890
Phải thu khác	10.276.192.915	10.501.108.542
- <i>Phải thu khác</i>	10.276.192.915	10.501.108.542
	105.831.771.353	112.584.804.459

(*) Khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn thanh toán của tổ chức phát hành. Công ty đã thực hiện ký kết thỏa thuận chuyển giao quyền, lợi ích các lô trái phiếu này với đối tác được đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bằng hợp đồng nhận, quản lý tài sản đảm bảo, hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai và thỏa thuận quản lý tài khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi VND	Năm nay					Năm trước VND
	Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	8.668.875.042	8.668.875.042	-	-	8.668.875.042	8.668.875.042
- Phải thu hoạt động tư vấn	5.992.949.931	5.992.949.931	-	-	5.992.949.931	5.992.949.931
- Phải thu các dịch vụ khác	517.713.890	517.713.890	-	-	517.713.890	517.713.890
- Phải thu hợp đồng giao dịch kỳ quỹ Margin	2.158.211.221	2.158.211.221	-	-	2.158.211.221	2.158.211.221
15.798.597.253	15.798.597.253	-	-	15.798.597.253	15.798.597.253	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	180.794.997	73.697.622
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	655.884.488	682.360.343
Chi phí bảo trì phần mềm	897.536.839	1.456.437.083
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	982.987.137	40.194.996
	2.717.203.461	2.252.690.044

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí truyền thông phát triển dịch vụ	6.930.000.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	439.657.553	717.297.697
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	281.858.894	972.909.052
Chi phí trả trước cước leased line Internet	11.458.350	231.956.877
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.555.905.400	815.681.896
	9.218.880.197	2.737.845.522

10 . CAM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC**a) Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng đặt mua chứng khoán (*)	95.000.000.000	60.487.930.000
Đặt cọc thuê văn phòng	21.500.000	-
	95.021.500.000	60.487.930.000

b) Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1.940.511.160	1.975.879.250
	1.940.511.160	1.975.879.250

(*) Khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	3.398.642.200	24.232.216.821	27.630.859.021
Mua trong năm	-	8.598.246.000	8.598.246.000
Tại ngày 31/12/2024	3.398.642.200	32.830.462.821	36.229.105.021
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	2.186.652.892	21.930.280.121	24.116.933.013
Khấu hao trong năm	424.420.008	2.798.012.246	3.222.432.254
Tại ngày 31/12/2024	2.611.072.900	24.728.292.367	27.339.365.267
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	1.211.989.308	2.301.936.700	3.513.926.008
Tại ngày 31/12/2024	787.569.300	8.102.170.454	8.889.739.754

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.281.181.593 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	32.209.140.035	1.040.000.000	33.249.140.035
Mua trong năm	915.058.519	-	915.058.519
Tại ngày 31/12/2024	33.124.198.554	1.040.000.000	34.164.198.554
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	27.022.846.629	1.040.000.000	28.062.846.629
Khấu hao trong năm	3.672.525.176	-	3.672.525.176
Tại ngày 31/12/2024	30.695.371.805	1.040.000.000	31.735.371.805
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	5.186.293.406	-	5.186.293.406
Tại ngày 31/12/2024	2.428.826.749	-	2.428.826.749

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.546.441.295 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế	21.080.766.832	20.709.197.495
Số dư cuối năm	<u>21.200.766.832</u>	<u>20.829.197.495</u>

14 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	620.920.000.000	6.306.600.000.000	(6.126.820.000.000)	800.700.000.000
Vay đối tượng khác	707.418.083.274	53.967.829.682.925	(53.909.458.120.253)	765.789.645.946
	<u>1.328.338.083.274</u>	<u>60.274.429.682.925</u>	<u>(60.036.278.120.253)</u>	<u>1.566.489.645.946</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành(1)	245.000.000.000	196.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	405.700.000.000	424.820.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội (3)	100.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Thăng Long (4)	50.000.000.000	-
Vay các tổ chức cá nhân (5)	765.789.645.946	707.418.083.274
	<u>1.566.489.645.946</u>	<u>1.328.338.083.274</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ

(1) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
- + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
- + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

(2) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành;
- + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
- + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(3) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng;
- + Lãi suất: 3,3%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội.

(4) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Thăng Long với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng;
- + Lãi suất: 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Thăng Long.

(5) Các hợp đồng vay tổ chức, cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
- + Lãi suất: được xác định trong từng đề nghị cho vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Công ty với khách hàng theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi ngắn hạn	-	24.000.000.000
	<u>-</u>	<u>24.000.000.000</u>
	31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
b) Dài hạn		
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi dài hạn (*)	69.899.445.831	50.000.000.000
	<u>69.899.445.831</u>	<u>50.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(*) Thông tin về kết quả phát hành trái phiếu riêng lẻ còn số dư tại 31/12/2024

Thông tin về mã trái phiếu PSIH2326002:

- + Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu;
- + Số lượng trái phiếu đang lưu hành tính đến 31/12/2024: 500 trái phiếu;
- + Lãi suất danh nghĩa: Lãi suất cố định từ 9,95 %/năm;
- + Ngày đáo hạn trái phiếu: 31/08/2026;
- + Mục đích phát hành: cơ cấu lại nợ của Công ty.

Thông tin về mã trái phiếu PSIH2426001:

- + Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu;
- + Số lượng trái phiếu đang lưu hành có chiết khấu tính đến 31/12/2024: 200 trái phiếu;
- + Lãi suất danh nghĩa: Lãi suất cố định từ 8,9 %/năm;
- + Ngày đáo hạn trái phiếu: 05/01/2026;
- + Mục đích phát hành: cơ cấu lại nợ của Công ty.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	90.568.515	615.365.629
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	342.833.039	478.822.527
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	2.201.812.269	671.898.787
	<u>2.635.213.823</u>	<u>1.766.086.943</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	215.547.946	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	767.435.967
Công ty Cổ phần Công nghệ tin học và dịch vụ Goline	109.900.000	266.030.000
Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	149.790.000	2.500.000
Phải trả các đối tượng khác	683.779.616	467.399.761
	<u>1.159.017.562</u>	<u>1.503.365.728</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	131.730.496	274.365.464
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.932.316.839	6.232.307.853
Thuế Thu nhập cá nhân	2.342.264.192	2.085.219.029
Các loại thuế khác	-	39.698.630
	<u>5.406.311.527</u>	<u>8.631.590.976</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay và trái phiếu phát hành	4.935.472.499	2.103.859.893
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	17.495.028.707	10.537.884.841
	<u>22.430.501.206</u>	<u>12.641.744.734</u>

20 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	90.000.000	90.000.000
	<u>90.000.000</u>	<u>90.000.000</u>

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	13.967.214.732	14.102.519.375
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	203.078.500.000	120.425.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.245.689.082	1.905.011.111
	<u>220.319.052.717</u>	<u>137.460.179.389</u>

(*) Khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng thông qua việc Công ty thực hiện tìm kiếm, giới thiệu mã chứng khoán cho khách hàng có nhu cầu đầu tư, hoặc kinh doanh với mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	51,17%	306.226.740.000	51,17%	306.226.740.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thành Việt	6,57%	39.312.000.000	6,57%	39.312.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	42,26%	252.874.260.000	42,26%	252.874.260.000
	100%	598.413.000.000	100%	598.413.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	75.584.361.547	52.456.186.948
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.957.473.595)	(3.733.561.909)
	73.626.887.952	48.722.625.039

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	52.456.186.948	30.823.863.664
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(3.733.561.909)	(5.807.574.162)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	24.128.174.599	22.382.323.284
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	76.584.361.547	53.206.186.948
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(1.000.000.000)	(750.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.000.000.000)	(750.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	75.584.361.547	52.456.186.948

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ - CKDK ngày 23 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.000.000

23 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	-	60.900,51

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	170.979.623.393	298.031.528.583
1. Nhà đầu tư trong nước	170.979.623.393	298.031.528.583
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	4.445.354.288	31.544.258.520
1. Nhà đầu tư trong nước	3.946.759.560	31.116.090.704
2. Nhà đầu tư nước ngoài	498.594.728	428.167.816
	175.424.977.681	329.575.787.103

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	175.424.977.681	329.575.787.103
1.1 Nhà đầu tư trong nước	175.047.903.558	294.371.790.898
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	377.074.123	35.203.996.205
	175.424.977.681	329.575.787.103

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	801.240.264.773	808.681.546.184
1.1 Phải trả gốc margin	794.620.146.265	804.564.166.646
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>794.620.146.265</i>	<i>804.564.166.646</i>
1.2 Phải trả lãi margin	6.620.118.508	4.117.379.538
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>6.620.118.508</i>	<i>4.117.379.538</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	223.412.885.984	73.221.809.680
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	223.412.885.984	73.221.809.680
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>223.412.885.984</i>	<i>73.221.809.680</i>
	1.024.653.150.757	881.903.355.864

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

27 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	-	-	-	539.472.023
- Cổ phiếu/ Trái phiếu niêm yết khác	19.375.245	2.120.808.265.010	2.119.929.509.444	1.121.554.196	276.100.000	18.016.460.000	-
- Trái phiếu chưa Niêm yết	1.879.829	765.441.893.399	749.336.512.732	16.889.185.726	750.503.689	32.731.972.533	13.186.920.858
- Chứng chỉ tiền gửi và cổ phiếu chưa niêm yết khác	425	1.993.372.111.441	1.995.188.727.320	54.372.111.441	56.188.727.320	21.538.526.394	21.229.424.658
		4.879.622.269.850	4.864.454.749.496	72.382.851.363	57.215.331.009	72.286.958.927	34.955.817.539

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2024		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	16.240.722.295	14.283.248.700	752.715.000	(2.710.188.595)	255.252.501	(3.988.814.410)	7.349.442.651	5.573.354.337
- PAI	5.018.100.000	5.770.815.000	752.715.000	-	-	(150.543.000)	3.412.308.000	2.509.050.000
- VPB	1.975.867	1.593.600	-	(382.267)	-	(382.267)	207.500	207.500
- PAN	9.750.116.561	7.599.620.000	-	(2.150.496.561)	-	(2.286.439.761)	3.183.840.800	2.047.897.600
- Cổ phiếu khác	1.470.529.867	911.220.100	-	(559.309.767)	255.252.501	(551.449.382)	753.086.351	1.016.199.237
	16.240.722.295	14.283.248.700	752.715.000	(2.710.188.595)	255.252.501	(3.988.814.410)	7.349.442.651	5.573.354.337

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	640.944.893	845.096.666
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	35.658.953.829	40.761.408.837
Từ các khoản cho vay	141.539.568.415	107.803.615.783
	177.839.467.137	149.410.121.286
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Doanh thu khác	17.298.515.582	7.436.097.984
	17.298.515.582	7.436.097.984
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	240.755.297	59.694.396
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	240.755.297	59.694.396
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.955.663.328	1.928.369.930
	2.196.418.625	1.988.064.326
29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	139.105.365	40.605.232
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	139.105.365	33.420.249
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	7.184.983
Chi phí lãi vay	93.684.694.171	43.633.078.309
	93.823.799.536	43.673.683.541
30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	19.835.149.166	20.316.661.827
Chi phí vật tư văn phòng	259.810.065	385.699.508
Chi phí công cụ, dụng cụ	352.976.744	572.473.398
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	2.913.561.924	2.377.936.495
Chi phí thuế, phí và lệ phí	160.743.487	142.159.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.384.189.281	11.843.911.019
Chi phí khác	8.181.014.558	9.835.671.885
	50.087.445.225	45.474.513.977

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Khoản công nợ bán cổ phần không còn nghĩa vụ phải trả	1.560.000.000	-
Các khoản khác	7.629	273.137.500
	1.560.007.629	273.137.500

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.135.230.946	84.910.040
	2.135.230.946	84.910.040

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.172.761.093	30.774.224.129
Các khoản điều chỉnh tăng	2.833.760.008	3.734.327.749
- Chi phí không hợp lệ	2.833.760.008	3.734.327.749
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.417.033.207)	(2.919.108.919)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(640.944.893)	(845.096.666)
- Điều chỉnh giảm phần lợi nhuận chưa thực hiện	(1.776.088.314)	(2.074.012.253)
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.589.487.894	31.589.442.959
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	550.600.601	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.268.498.180	6.317.888.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.232.307.853	(85.580.739)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(10.568.489.194)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	2.932.316.839	6.232.307.853

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	25.904.262.913	24.456.335.537
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.904.262.913	24.456.335.537
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	59.841.300	59.841.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	433	409

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

35 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Tổng quan**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.283.248.700	-	-	14.283.248.700
	<u>14.283.248.700</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.283.248.700</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	13.485.069.130	-	-	13.485.069.130
	<u>13.485.069.130</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.485.069.130</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	476.643.164.266	-	-	476.643.164.266
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	611.019.178.082	-	-	611.019.178.082
Các khoản cho vay	1.015.874.821.028	-	-	1.015.874.821.028
Các khoản phải thu	92.191.385.321	-	-	92.191.385.321
	<u>2.195.728.548.697</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.195.728.548.697</u>

Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	353.652.313.226	-	-	353.652.313.226
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	634.000.000.000	-	-	634.000.000.000
Các khoản cho vay	875.627.765.105	-	-	875.627.765.105
Các khoản phải thu	98.944.418.427	-	-	98.944.418.427
	<u>1.962.224.496.758</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.962.224.496.758</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	1.566.489.645.946	69.899.445.831	-	1.636.389.091.777
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	224.220.484.102	90.000.000	-	224.310.484.102
Chi phí phải trả	22.430.501.206	-	-	22.430.501.206
	<u>1.813.140.631.254</u>	<u>69.989.445.831</u>	<u>-</u>	<u>1.883.130.077.085</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.352.338.083.274	50.000.000.000	-	1.402.338.083.274
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	140.729.632.060	90.000.000	-	140.819.632.060
Chi phí phải trả	12.641.744.734	-	-	12.641.744.734
	<u>1.505.709.460.068</u>	<u>50.090.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.555.799.460.068</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	57.435.806.493	80.373.238.907	205.727.390.190	343.536.435.590
Chi phí hoạt động	94.041.668.099	66.824.893.715	7.207.063.230	168.073.625.044
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	2.196.418.625
Chi phí không phân bổ	-	-	-	143.911.244.761
Kết quả hoạt động	(36.605.861.606)	13.548.345.192	198.520.326.960	33.747.984.410
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.034.929.343.672	269.292.845.302	1.294.411.505.756	2.598.633.694.730
Tổng tài sản	1.034.929.343.672	269.292.845.302	1.294.411.505.756	2.598.633.694.730
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	222.954.266.540	-	1.668.022.522.938	1.890.976.789.478
Tổng nợ phải trả	222.954.266.540	-	1.668.022.522.938	1.890.976.789.478

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	4.450.711.985	4.368.795.824
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	8.567.579.452	2.590.640.840
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	9.258.539.886	113.081.587
Mua hàng			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	361.501.151	767.435.967

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	4.636.006.182	6.981.241.402
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	204.848.868	243.048.868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	29.157.911	29.157.911
Phải thu đặt cọc			
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	95.000.000.000	60.487.930.000
Phả trả người bán			
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	215.547.946	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	956.195.000	886.386.250
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Trịnh Thế Phương	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Phan Quỳnh Nga	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	1.449.286.265	1.160.865.090
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	50.181.818
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc (Hết nhiệm kỳ ngày 19/03/2024)	215.959.714	868.473.664
Bà Lưu Thị Việt Hà	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 11/09/2024)	362.584.725	-
Ông Nguyễn Văn Nhiệm	Trưởng ban BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	23.600.000	149.855.000
Ông Bùi Thế Anh	Trưởng ban BKS (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2023)	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2023)	96.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2023)	60.000.000	40.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt,
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Trình bày trên báo cáo năm trước VND
Báo cáo tình hình tài chính			
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	24.000.000.000	74.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	346	50.000.000.000	-



Đỗ Thị Hải Yến
 Người lập



Nguyễn Thị Hồng
 Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

